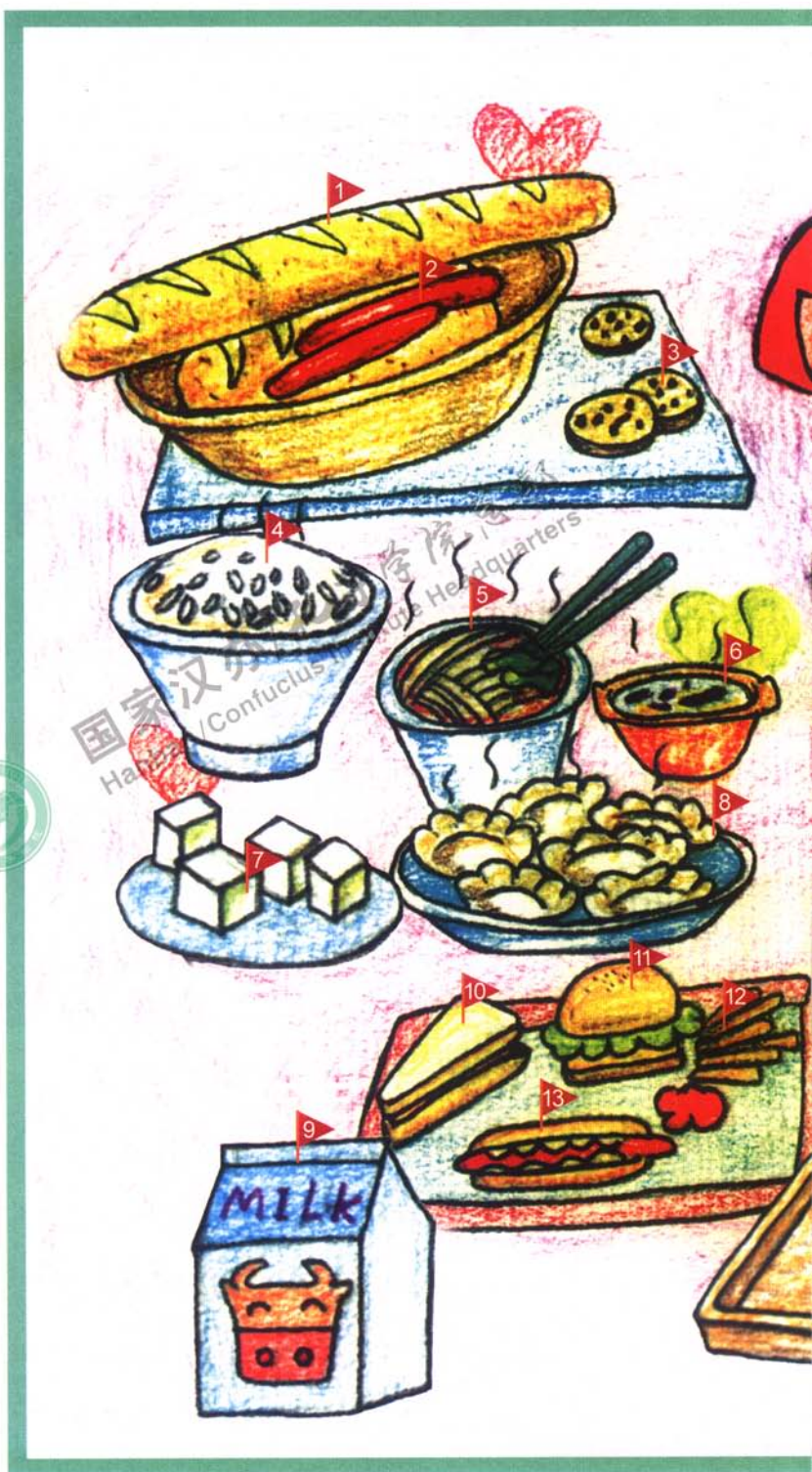


- 1 miàn bāo
面包
bread
- 2 xiāng cháng
香肠
sausage
- 3 bǐng gān
饼干
cracker
- 4 mǐ fàn
米饭
rice
- 5 miàn tiáo
面条
noodles
- 6 tāng
汤
soup
- 7 dòu fu
豆腐
tofu
- 8 jiǎo zi
饺子
dumpling
- 9 niú nǎi
牛奶
milk
- 10 sān míng zhì
三明治
sandwich
- 11 hàn bǎo
汉堡
hamburger
- 12 shǔ tiáo
薯条
french fries
- 13 rè gǒu
热狗
hot dog





14 guǒ zhī
果汁
juice

15 shā lā sè lā
沙拉/色拉
salad

16 guǒ jiàng
果酱
jam

17 mài piàn
麦片
oatmeal

18 bǐ sà bǐng
比萨饼
pizza

19 yì dà lì miàn
意大利面
spaghetti

20 qì shuǐ
汽水
soft drink

21 shuǐ
水
water

22 dòu jiāng
豆浆
soymilk

23 chá
茶
tea

Practice This Conversation

nǐ xiǎng chī miàn bāo hái shì mǐ fàn
—你想吃面包还是米饭?
Do you want to eat bread or rice?

wǒ xiǎng chī miàn bāo
—我想吃面包。
I want to eat bread.